

# **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc	9 – 29



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Xuân Chiêu	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Phó Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Kim Cúc	Thành viên
Ông Đỗ Duy Thái	Thành viên
Ông Đỗ Văn Khánh	Thành viên
Bà Võ Thị Thu Hiền	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Tô Từ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Trường Chinh	Thành viên
Ông Đỗ Hoàn Mỹ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đỗ Tiến Sĩ	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Hoài Khánh Linh	Tổng Giám đốc Chi nhánh

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên của RSM Quốc tế.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Tiên Sĩ

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

789  
G T  
H  
& T  
TN  
HỒ

Số: 20.122/BCSX-RSM HCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Pomina, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Pomina chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

***Kết luận của kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Pomina tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**KIỂM TOÁN GIÁM ĐỐC**



**Lục Thị Vân  
Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.630.740.909.437</b>	<b>3.560.259.960.465</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4.1	<b>119.496.749.067</b>	<b>42.234.233.671</b>
1. Tiền	111		119.496.749.067	42.234.233.671
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.817.557.619.488</b>	<b>1.502.273.429.706</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	1.569.796.021.072	1.320.707.116.989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	60.009.872.757	57.413.203.138
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	209.723.650.659	146.125.034.579
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(21.971.925.000)	(21.971.925.000)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	4.7	<b>2.409.077.903.640</b>	<b>1.796.532.831.118</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.412.782.410.840	1.798.238.053.020
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.704.507.200)	(1.705.221.902)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>284.608.637.242</b>	<b>219.219.465.970</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.11	20.342.865.720	12.023.765.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		260.822.701.021	204.001.589.161
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	3.443.070.501	3.194.111.715
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.538.906.569.023</b>	<b>3.317.285.625.797</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>81.034.060.578</b>	<b>81.251.632.246</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	81.034.060.578	81.251.632.246
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.544.758.052.091</b>	<b>1.603.499.812.702</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	1.543.449.033.838	1.601.750.102.958
Nguyên giá	222		3.017.199.603.886	3.012.337.719.070
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.473.750.570.048)	(1.410.587.616.112)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	1.309.018.253	1.749.709.744
Nguyên giá	228		7.957.618.799	7.957.618.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.648.600.546)	(6.207.909.055)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.044.677.133.976</b>	<b>760.334.145.369</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	1.044.677.133.976	760.334.145.369
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>796.000.000.000</b>	<b>796.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.2	796.000.000.000	796.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>72.437.322.378</b>	<b>76.200.035.480</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	70.137.651.391	74.247.978.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.299.670.987	1.952.056.605
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>8.169.647.478.460</b>	<b>6.877.545.586.262</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.838.950.558.229</b>	<b>3.589.233.977.783</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.510.249.608.187</b>	<b>3.589.233.977.783</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	938.794.198.535	281.136.203.973
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		963.379.279	468.886.097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	24.600.186	15.013.601
4. Phải trả người lao động	314		435.753.430	4.738.817.738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	49.797.233.459	42.472.452.207
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	20.281.506.006	1.515.169.325
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	3.499.952.937.292	3.258.887.434.842
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>328.700.950.042</b>	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	15.870.674.491	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	312.830.275.551	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3.330.696.920.231</b>	<b>3.288.311.608.479</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.17	<b>3.330.696.920.231</b>	<b>3.288.311.608.479</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.433.449.520.000	2.433.449.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(31.347.567.000)	(31.347.567.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		511.428.346.574	511.428.346.574
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382.166.620.657	339.781.308.905
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		339.781.308.905	25.756.229.530
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.385.311.752	314.025.079.375
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8.169.647.478.460</b>	<b>6.877.545.586.262</b>



Đỗ Tiến Sĩ

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Nguyễn Nhật Trường

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Mai

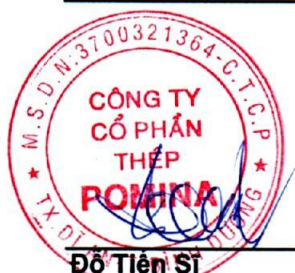
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.19	3.870.795.274.892	3.878.686.883.570
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.870.795.274.892	3.878.686.883.570
3. Giá vốn hàng bán	11	4.20	3.809.335.975.388	3.632.710.871.017
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.459.299.504	245.976.012.553
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.21	119.534.701.898	1.290.727.561
6. Chi phí tài chính	22	4.22	103.442.219.105	71.401.651.410
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		99.296.884.061	70.416.722.578
7. Chi phí bán hàng	25	4.23	4.229.834.486	5.466.081.895
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.24	27.886.657.263	24.050.125.966
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.435.290.548	146.348.880.843
10. Thu nhập khác	31		1.396.810	4.520.003.875
11. Chi phí khác	32		3.398.989.988	6.477.317.945
12. Lợi nhuận khác	40		(3.397.593.178)	(1.957.314.070)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.037.697.370	144.391.566.773
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.25	-	427.678.966
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(347.614.382)	(587.192.341)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.385.311.752	144.551.080.148



**Đỗ Tiên Sĩ**  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**Nguyễn Nhật Trường**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Phương Mai**  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.037.697.370	144.391.566.773
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.26	63.603.645.427	63.898.313.248
Các khoản dự phòng	03	4.20	1.999.285.298	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.21	(241.727.768)	(413.057.252)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	4.21	(118.815.463.512)	(705.033.035)
Chi phí lãi vay	06	4.22	99.296.884.061	70.416.722.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>87.880.320.876</b>	<b>277.588.512.312</b>
Tăng các khoản phải thu	09		(303.820.878.475)	(50.905.443.782)
Tăng hàng tồn kho	10		(614.544.357.820)	(45.509.484.237)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		679.753.317.086	51.375.104.115
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.208.773.142)	(6.957.861.493)
Tiền lãi vay đã trả	14		(99.154.525.900)	(70.713.960.952)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(236.294.376)	(4.041.074.394)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(254.331.191.751)</b>	<b>150.835.791.569</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(273.334.198.932)	(60.120.235.322)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		50.143.589.630	705.033.035
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(223.190.609.302)</b>	<b>(59.415.202.287)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.27	5.252.428.713.000	3.904.491.254.697
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	4.28	(4.698.532.934.999)	(4.048.644.512.884)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>553.895.778.001</b>	<b>(144.153.258.187)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>76.373.976.948</b>	<b>(52.732.668.905)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.234.233.671	93.466.070.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		888.538.448	436.639.005
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>119.496.749.067</b>	<b>41.170.041.067</b>



**Đỗ Tiến Sĩ**  
Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 17 tháng 08 năm 2019

**Nguyễn Nhật Trường**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Phương Mai**  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Pomina (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Thép Pomina. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700321364 ngày 17 tháng 07 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 2.433.449.520.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 957 (31 tháng 12 năm 2018 là: 892).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Điều lệ Công ty, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Tái chế phế liệu kim loại: Hoạt động tại chi nhánh (nhà máy luyện phôi, thép), không hoạt động tại trụ sở chính;
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.3. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Các chính sách kế toán áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2019 thống nhất với các chính sách kế toán đã áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	54.363.590	73.732.673
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.442.385.477	42.160.500.998
<b>Cộng</b>	<b>119.496.749.067</b>	<b>42.234.233.671</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào công ty con được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ Phần Thép Pomina 2	796.000.000.000	-	796.000.000.000	-

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Khoản đầu tư góp vốn vào công ty con đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	1.510.541.834.298	1.292.753.471.761
Các khách hàng khác	59.254.186.774	27.953.645.228
<b>Cộng</b>	<b>1.569.796.021.072</b>	<b>1.320.707.116.989</b>

Toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

**4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	21.971.925.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Trường Phú	15.674.239.376	-
China Machinery Industry International	10.338.248.189	11.686.664.405
Khác	12.025.460.192	23.754.613.733
<b>Cộng</b>	<b>60.009.872.757</b>	<b>57.413.203.138</b>

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Phải thu về cổ tức – Xem thêm mục 4.29	73.255.184.877	-	4.583.310.995	-
Tạm ứng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	273.020.558	-	7.380.986	-
Ký cược, ký quỹ	134.596.365.081	-	139.847.081.592	-
Tạm ứng	954.007.517	-	848.195.091	-
Phải thu khác	645.072.626	-	839.065.915	-
<b>Cộng</b>	<b>209.723.650.659</b>	<b>-</b>	<b>146.125.034.579</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Ký quỹ	81.034.060.578	-	81.251.632.246	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21.971.925.000	-	21.971.925.000	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khách hàng có khả năng không thanh toán.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Asian Pacific Ecology Trade Co., Ltd	21.971.925.000	-	2 năm	21.971.925.000	-	> 1 năm

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	383.944.434.551	-	92.942.365.183	-
Nguyên vật liệu	1.486.545.535.195	-	1.261.832.752.218	-
Công cụ, dụng cụ	674.708.830	-	753.089.852	-
Chi phí sản xuất dở dang	489.126.600	-	489.126.600	-
Thành phẩm	541.128.605.664	(3.704.507.200)	442.220.719.167	(1.705.221.902)
<b>Cộng</b>	<b>2.412.782.410.840</b>	<b>(3.704.507.200)</b>	<b>1.798.238.053.020</b>	<b>(1.705.221.902)</b>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thành 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	642.760.721.900	2.261.312.279.689	105.447.966.878	2.816.750.603	3.012.337.719.070
Mua trong kỳ	-	3.783.589.361	1.078.295.455	-	4.861.884.816
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>642.760.721.900</b>	<b>2.265.095.869.050</b>	<b>106.526.262.333</b>	<b>2.816.750.603</b>	<b>3.017.199.603.886</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	189.743.450.588	1.143.655.212.163	75.077.029.845	2.111.923.516	1.410.587.616.112
Khấu hao trong kỳ	13.554.971.360	45.474.161.954	4.078.395.546	55.425.076	63.162.953.936
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>203.298.421.948</b>	<b>1.189.129.374.117</b>	<b>79.155.425.391</b>	<b>2.167.348.592</b>	<b>1.473.750.570.048</b>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	453.017.271.312	1.117.657.067.526	30.370.937.033	704.827.087	1.601.750.102.958
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>439.462.299.952</b>	<b>1.075.966.494.933</b>	<b>27.370.836.942</b>	<b>649.402.011</b>	<b>1.543.449.033.838</b>

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình với số tiền là 1.528.456.654.566 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 617.390.607.478 VND.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá:	
Tại ngày 01/01/2019	7.957.618.799
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>7.957.618.799</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Tại ngày 01/01/2019	6.207.909.055
Khấu hao trong kỳ	440.691.491
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>6.648.600.546</b>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 01/01/2019	1.749.709.744
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>1.309.018.253</b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.300.000 VND.

**4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng dự án Lò Cao	1.043.587.494.326	734.987.124.710
Chi phí xây dựng dự án Nhà máy luyện	1.089.639.650	25.347.020.659
<b>Cộng</b>	<b>1.044.677.133.976</b>	<b>760.334.145.369</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Tiền thuê đất	7.814.688.750	-
Chi phí sửa chữa	6.214.395.477	4.550.888.335
Công cụ, dụng cụ	2.410.020.372	3.298.973.627
Các khoản khác	3.903.761.121	4.173.903.132
<b>Cộng</b>	<b>20.342.865.720</b>	<b>12.023.765.094</b>
<b>Dài hạn:</b>		
Lợi thế kinh doanh	41.257.653.740	44.008.163.984
Chi phí thuê đất	12.456.938.915	12.780.697.163
Chi phí sửa chữa, phụ tùng, trực cán	7.978.984.378	9.906.689.887
Công cụ dụng cụ	5.092.590.164	2.037.369.453
Các khoản khác	3.351.484.194	5.515.058.388
<b>Cộng</b>	<b>70.137.651.391</b>	<b>74.247.978.875</b>

Giá trị còn lại quyền sử dụng đất thuê là 12.456.938.915 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ – Xem thêm mục 4.16.

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.12. Phải trả người bán**

	Tại ngày 30/06/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn:</b>				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	757.394.086.936	757.394.086.936	7.223.931.911	7.223.931.911
Phải trả cho các đối tượng khác	181.400.111.599	181.400.111.599	273.912.272.062	273.912.272.062
<b>Cộng</b>	<b><u>938.794.198.535</u></b>	<b><u>938.794.198.535</u></b>	<b><u>281.136.203.973</u></b>	<b><u>281.136.203.973</u></b>
<b>Dài hạn:</b>				
Công ty TNHH PJ Vina	15.850.574.740	15.850.574.740	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	20.099.751	20.099.751	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>15.870.674.491</u></b>	<b><u>15.870.674.491</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thành 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	348.745.637.006	348.745.637.006	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.173	19.033.848.265	18.977.112.242	56.723.850	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.987.028.306	3.309.822	236.294.376	236.294.376	2.987.028.306	3.309.822
Thuế thu nhập cá nhân	376.888.177	21.278.191	1.298.879.304	1.559.586.680	106.606.389	11.703.779
Các loại thuế khác	79.154.018	-	9.500.000	44.900.848	43.753.170	-
<b>Cộng</b>	<b>3.443.070.501</b>	<b>24.600.186</b>	<b>369.324.158.951</b>	<b>369.563.531.152</b>	<b>3.194.111.715</b>	<b>15.013.601</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Mua nguyên vật liệu	45.650.186.905	38.919.021.036
Chi phí lãi vay	4.147.046.554	3.553.431.171
<b>Cộng</b>	<b>49.797.233.459</b>	<b>42.472.452.207</b>

**4.15. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả tiền thanh toán L/C cho ngân hàng	15.077.945.680	
Mượn tiền bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	4.507.037.442	724.722.442
Kinh phí công đoàn	439.093.739	508.852.025
Bảo hiểm xã hội	-	12.435.711
Các khoản khác	257.429.146	269.159.147
<b>Cộng</b>	<b>20.281.506.006</b>	<b>1.515.169.325</b>

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.16. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.499.952.937.292	3.499.952.937.292	4.939.598.437.449	4.635.596.534.824	3.195.951.034.667	3.195.951.034.667
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	62.936.400.175	62.936.400.175	62.936.400.175
<b>Cộng</b>	<b>3.499.952.937.292</b>	<b>3.499.952.937.292</b>	<b>4.939.598.437.449</b>	<b>4.698.532.934.999</b>	<b>3.258.887.434.842</b>	<b>3.258.887.434.842</b>
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	312.830.275.551	312.830.275.551	312.830.275.551	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>312.830.275.551</b>	<b>312.830.275.551</b>	<b>312.830.275.551</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.1300007/2019-HĐCVHM/NHCT900-POM3 ngày 01 tháng 03 năm 2019 với hạn mức tín dụng mọi thời điểm không vượt quá 2.500.000.000.000 VND. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn ngắn hạn, phát hành bảo lãnh, L/C nhập khẩu. Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng hết ngày 28 tháng 02 năm 2020 với lãi suất điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa luân chuyển của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina tại kho sản xuất ở địa chỉ Đường số 09, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014; Các quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu, các hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina với các công ty trong nhóm thép Pomina (bao gồm Công ty Cổ phần Thép Pomina, Công ty TNHH TM Thép Pomina) trong quá trình sản xuất kinh doanh được quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2013/HĐTC-NHCT900-POM3 - 03 ngày 15 tháng 10 năm 2014 - Xem thêm mục 4.3 và 4.7.

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng tín dụng số 045B18 ngày 29 tháng 06 năm 2018 với hạn mức 1.500.000.000.000 VND; nhằm tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại Số 01, Đường số 27, KCN Sóng Thần II, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương theo giấy Chứng nhận Quyền dùng đất số 98QSDĐ/2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 28/03/2003 và Giấy chứng nhận Quyền sử hữu công trình xây dựng số 46/CN-SHCT do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24/11/2009; Máy móc thiết bị của Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Pomina; Quyền sử hữu và các quyền tài sản khác liên quan đến toàn bộ vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 - Xem thêm các mục 4.2, 4.8 và 4.11.

Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/94229/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2019 với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 1.000.000.000.000 VND, thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 03 năm 2020. Khoản vay với mục đích bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C, với lãi suất xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Thép Pomina theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 902/QSDĐ/2000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 24 tháng 11 năm 2000 với giá trị thế chấp 5.036.000.000 VND, tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng sản xuất đang trong giai đoạn hoàn công, chưa xác định giá trị trong Hợp đồng này theo Hợp đồng thế chấp số 01/2004/94229/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2004, Hợp đồng thế chấp số 02/01/HD-14/0001820 ngày 15 tháng 11 năm 2001 và Phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 05 tháng 11 năm 2002, địa chỉ nơi có tài sản tại Lô M, KCN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, với diện tích 13.162 m<sup>2</sup>; Giấy chứng nhận công trình số 150954/CNCT ngày 26 tháng 11 năm 2003 do Sở xây dựng Bình Dương cấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2004/94229/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2004; Máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần thép Pomina theo Hợp đồng cầm cố số 02/2004/94229/HĐ ngày 08 tháng 04 năm 2004 có giá trị định giá tại thời điểm nêu trên là 178.470.000.000 VND, giá trị còn lại là 0 VND - Xem thêm mục 4.8 và 4.11.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 17.2680105/2017-HDCVDADT/NHCT900-POMINA ngày 01 tháng 11 năm 2017 với hạn mức 1.035.000.000 VND nhằm thanh toán các chi phí của dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1.000.000 tấn/năm tại Đường số 09, KCN Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi, được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ máy móc thiết bị của Công ty được dùng để phát hành bảo lãnh, mở LC, thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp để đầu tư dự án "Đầu tư tiếp các khâu thương mại của dây chuyền luyện KL tại Nhà máy luyện phôi thép - Công ty Cổ phần thép Pomina công suất 1 triệu tấn/ năm" - Xem thêm mục 4.8.

*(Xem tiếp trang sau)*



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.17. Vốn chủ sở hữu****4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	584.878.549.903	2.974.458.839.477
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	144.551.080.148	144.551.080.148
Giảm khác	-	-	-	-	(172.310.373)	(172.310.373)
Tại ngày 30/06/2018	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	729.257.319.678	3.118.837.609.252
Tăng vốn trong 6 tháng cuối năm trước	558.950.010.000	-	-	-	-	558.950.010.000
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	169.473.999.227	169.473.999.227
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	(558.950.010.000)	(558.950.010.000)
Tại ngày 01/01/2019	2.433.449.520.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	511.428.346.574	339.781.308.905	3.288.311.608.479
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	42.385.311.752	42.385.311.752
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>	<b>2.433.449.520.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>(31.347.567.000)</b>	<b>511.428.346.574</b>	<b>382.166.620.657</b>	<b>3.330.696.920.231</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của các cổ đông	2.433.449.520.000	2.433.449.520.000

**4.17.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	243.344.952	243.344.952
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	243.344.952	243.344.952
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	242.212.162	242.212.162

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	ĐVT	Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ	Kg	1.261.725	-
Ngoại tệ các loại:		Tại ngày 30/06/2019	Tại ngày 01/01/2019
USD		4.780.687,37	1.376.093,71
EUR		1.457,05	1.462,51

**4.19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng nội địa	3.544.191.477.220	3.779.099.825.753
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	308.587.478.216	90.128.727.509
Doanh thu bán phế liệu	16.044.403.831	7.674.100.634
Doanh thu gia công	1.971.915.625	1.784.229.674
<b>Cộng</b>	<b>3.870.795.274.892</b>	<b>3.878.686.883.570</b>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với các bên liên quan – Xem thêm mục 4.29	3.546.163.404.485	3.772.243.556.025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.20. Giá vốn hàng bán**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.795.544.616.462	3.625.523.441.447
Giá vốn bán phế liệu	11.792.073.628	7.187.429.570
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.999.285.298	-
<b>Cộng</b>	<b>3.809.335.975.388</b>	<b>3.632.710.871.017</b>

**4.21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	143.589.630	705.033.035
Cổ tức, lợi nhuận được chia	118.671.873.882	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	477.510.618	172.637.274
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	241.727.768	413.057.252
<b>Cộng</b>	<b>119.534.701.898</b>	<b>1.290.727.561</b>

**4.22. Chi phí tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	99.296.884.061	70.416.722.578
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.713.348.743	984.928.832
Chi phí tài chính khác	1.431.986.301	-
<b>Cộng</b>	<b>103.442.219.105</b>	<b>71.401.651.410</b>

**4.23. Chi phí bán hàng**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	2.211.026.025	2.025.150.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.018.808.461	3.440.931.520
<b>Cộng</b>	<b>4.229.834.486</b>	<b>5.466.081.895</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**4.24. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	17.921.804.408	15.158.829.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.708.232.383	3.868.852.988
Chi phí khấu hao	1.333.873.083	1.274.583.231
Chi phí bằng tiền khác	2.922.747.389	3.747.860.210
<b>Cộng</b>	<b>27.886.657.263</b>	<b>24.050.125.966</b>

**4.25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được tạm tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất thuế TNDN như sau:

<u>Bộ phận</u>	<u>Thuế suất thuế TNDN kỳ này</u>
Trụ sở chính và nhà máy cán thép	20%
Nhà máy luyện phôi thép	10%

Theo quy định của Luật thuế TNDN, thuế TNDN sẽ được quyết toán theo năm tài chính, do đó số thuế TNDN này sẽ được tính toán lại khi lập báo cáo tài chính cả năm 2019.

**4.26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.598.937.082.375	3.264.293.515.684
Chi phí nhân công	67.495.979.744	62.058.845.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.603.645.427	63.898.313.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.843.682.859	51.461.300.921
Chi phí khác bằng tiền	2.972.442.389	3.768.170.955
<b>Cộng</b>	<b>3.783.852.832.794</b>	<b>3.445.480.145.826</b>

**4.27. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.252.428.713.000	3.904.491.254.697

**4.28. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.698.532.934.999	4.048.644.512.884

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.29. Thông tin về các bên liên quan**

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con
3. Công ty TNHH Tôn Pomina	Công ty con gián tiếp
4. Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	Công ty cùng tập đoàn
5. Đỗ Thị Kim Ngọc	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn:</b>		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.510.541.834.298	1.292.038.901.861
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	-	468.289.800
Công ty TNHH Tôn Pomina	-	246.280.100
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.3</b>	<b><u>1.510.541.834.298</u></b>	<b><u>1.292.753.471.761</u></b>
	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Phải thu về cổ tức – Xem thêm mục 4.5:</b>		
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	73.255.184.877	4.583.310.995
	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Tạm ứng – Xem thêm mục 4.5:</b>		
Đỗ Tiến Sĩ, Tổng Giám đốc	273.020.558	7.380.986
	<b>Tại ngày 30/06/2019 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019 VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn:</b>		
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	(757.012.739.180)	(6.913.117.200)
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	(381.347.756)	(310.814.711)
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.12</b>	<b><u>(757.394.086.936)</u></b>	<b><u>(7.223.931.911)</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Mượn tiền không lãi suất – Xem thêm mục 4.15:		
Đỗ Thị Kim Ngọc	4.507.037.442	724.722.442

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	3.404.001.240.945	3.338.055.499.875
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	142.120.221.540	418.337.366.500
Công ty TNHH Tôn Pomina	41.942.000	4.441.496.000
Công ty TNHH Thương mại Thép Pomina	-	11.409.193.650
<b>Cộng – Xem thêm mục 4.19</b>	<b><u>3.546.163.404.485</u></b>	<b><u>3.772.243.556.025</u></b>

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng và dịch vụ cung cấp:		
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2	941.369.154.400	78.520.374.250
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt	1.075.202.820	1.076.157.060
<b>Cộng</b>	<b><u>942.444.357.220</u></b>	<b><u>79.596.531.310</u></b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	913.485.741	831.872.168
<b>4.30. Thu nhập Ban kiểm soát</b>		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	414.040.304	173.592.424

C.  
Y  
U VÀ  
AM  
CHI

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA**

Địa chỉ: Số 1, Đường số 27, KCN Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****4.31. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 30 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	8.608.200.498	7.955.639.373

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Từ 1 năm trở xuống	16.497.475.500	16.421.283.660
Trên 1 năm đến 5 năm	65.989.902.000	66.563.795.640
Trên 5 năm	384.740.861.500	393.837.532.500
<b>Cộng</b>	<b>467.228.239.000</b>	<b>476.822.611.800</b>

**4.32. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.



**Đỗ Tiên Sĩ**  
**Tổng Giám đốc**  
 Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**Nguyễn Nhật Trường**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Phương Mai**  
**Người lập**